

Số: 63 /2013/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2013

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn thực hiện một số điều của Bản ghi nhớ
giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa dân chủ
nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
về vận tải đường bộ**

Căn cứ Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vận tải đường bộ ký ngày 17 tháng 01 năm 2013 tại Champasak, Lào;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam và Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện một số Điều của Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vận tải đường bộ.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện một số điều của Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vận tải đường bộ để tổ chức và quản lý hoạt động vận tải đường bộ giữa các nước Campuchia, Lào và Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động vận tải người và hàng hóa bằng đường bộ qua lại biên giới giữa các nước Campuchia, Lào và Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ:

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Phương tiện cơ giới thương mại (sau đây gọi tắt là xe thương mại): là xe ô tô dùng để kinh doanh vận tải hàng hóa, vận tải hành khách, bao gồm xe ô tô, xe ô tô đầu kéo, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo theo ô tô và xe máy chuyên dùng lưu thông trên đường bộ có giấy đăng ký phương tiện và biển số do cơ quan có thẩm quyền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cấp.

2. Phương tiện cơ giới phi thương mại (sau đây gọi tắt là xe phi thương mại): là xe ô tô của tổ chức, cá nhân có giấy đăng ký phương tiện và biển số do cơ quan có thẩm quyền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cấp hoạt động qua lại biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam không vì mục đích kinh doanh vận tải, cụ thể bao gồm:

a) Xe ô tô của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã trong nước và quốc tế đi công tác, tham quan, du lịch;

b) Xe ô tô chở người dưới 09 (chín) chỗ và xe bán tải (pick-up) đi với mục đích cá nhân;

c) Xe cứu hỏa, xe cứu thương, xe cứu hộ, xe thực hiện sứ mệnh nhân đạo;

d) Xe ô tô, xe ô tô đầu kéo, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi xe ô tô và xe máy chuyên dùng thuộc các doanh nghiệp, hợp tác xã vận chuyển phục vụ các công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh của đơn vị mình trên lãnh thổ Campuchia, Lào.

3. Vận tải quá cảnh: là hoạt động vận chuyển người và hàng hóa qua lãnh thổ của một Bên ký kết, điểm bắt đầu và kết thúc hành trình nằm ngoài lãnh thổ Bên ký kết đó.

4. Vận tải liên quốc gia: là hoạt động vận chuyển người và hàng hóa qua lãnh thổ của ít nhất hai Bên ký kết, điểm bắt đầu và kết thúc hành trình không nằm trên lãnh thổ của một Bên ký kết.

5. Đơn vị kinh doanh vận tải bằng xe ô tô: là doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh được phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô theo quy định.

Chương II

QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN

Điều 4. Thời gian và phạm vi hoạt động của phương tiện

1. Mỗi chuyến đi, phương tiện được phép ở lại lãnh thổ của một Bên ký kết không quá 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhập cảnh. Trường hợp quá thời hạn quy định, mà có lý do hợp lý sẽ được gia hạn 01 (một) lần với thời gian tối đa không quá 10 (mười) ngày.

2. Phạm vi hoạt động:

a) Phương tiện vận tải liên quốc gia được phép qua lại biên giới theo các cặp cửa khẩu quy định tại Phụ lục I của Thông tư này;

b) Phương tiện vận tải quá cảnh được phép vận chuyển theo các cặp cửa khẩu và tuyến quá cảnh quy định tại Phụ lục II của Thông tư này.

3. Phương tiện không được phép vận chuyển hàng hóa hoặc hành khách giữa hai điểm trong lãnh thổ của một Bên ký kết.

Điều 5. Quy định đối với phương tiện

Phương tiện khi qua lại biên giới phải có các giấy tờ có giá trị sử dụng quy định tại Phụ lục III của Thông tư này và phải xuất trình cho các cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu.

Trường hợp các giấy tờ nêu trên không in song ngữ gồm tiếng Việt và tiếng Anh thì phải kèm theo bản dịch tiếng Anh do cơ quan phát hành loại giấy tờ đó cấp hoặc do cơ quan công chứng hợp pháp xác nhận.

Điều 6. Ký hiệu phân biệt quốc gia của phương tiện

Ký hiệu phân biệt quốc gia của Campuchia là KH; Ký hiệu phân biệt quốc gia của Lào là LAO; Ký hiệu phân biệt quốc gia của Việt Nam là VN. Ký hiệu phân biệt quốc gia do cơ quan cấp phép phát hành cùng với việc cấp giấy phép vận tải. Phương tiện của Việt Nam phải gắn ký hiệu phân biệt quốc gia ở góc phía trên bên phải của kính trước (nhìn từ trong xe) và ở vị trí dễ thấy phía sau xe.

Mẫu Ký hiệu phân biệt quốc gia của Việt Nam quy định tại Phụ lục IV của Thông tư này.

Chương III GIẤY PHÉP VẬN TẢI QUA BIÊN GIỚI CAMPUCHIA - LÀO - VIỆT NAM

Điều 7. Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam

1. Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia – Lào - Việt Nam (sau đây gọi tắt là Giấy phép liên vận CLV) cấp cho xe thương mại có giá trị 01 (một) năm được đi lại nhiều lần. Phương tiện phải thuộc quyền sử dụng hợp pháp của các đơn vị kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.

2. Giấy phép liên vận CLV cấp cho xe phi thương mại có thời hạn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày cấp.

Riêng đối với xe công vụ hoặc xe của các cơ quan ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam, xe của các doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động vận tải để phục vụ cho các công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh của chính doanh nghiệp, hợp tác xã đó trên lãnh thổ Lào, Campuchia được cấp Giấy phép theo thời gian, mục đích chuyến đi nhưng không vượt quá 01 (một) năm.

3. Mẫu Giấy phép liên vận CLV quy định tại Phụ lục V của Thông tư này.

Điều 8. Hồ sơ cấp Giấy phép liên vận CLV

1. Đối với xe thương mại:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép liên vận CLV cho phương tiện thương mại quy định tại Phụ lục VI của Thông tư này;

b) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với đơn vị kinh doanh vận tải bằng xe ô tô không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu);

c) Giấy đăng ký phương tiện (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu);

d) Văn bản chấp thuận khai thác tuyến (đối với phương tiện kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định);

đ) Trường hợp phương tiện không thuộc sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải thì phải xuất trình thêm tài liệu chứng minh quyền sử dụng hợp pháp của đơn vị kinh doanh vận tải với phương tiện đó (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu).

2. Đối với xe phi thương mại:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép liên vận CLV cho phương tiện phi thương mại quy định Phụ lục VII của Thông tư này;

b) Giấy đăng ký phương tiện (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu). Trường hợp phương tiện không thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân thì phải kèm theo tài liệu chứng minh quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức, cá nhân với phương tiện đó (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu);

c) Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh trên lãnh thổ Lào hoặc Campuchia thì kèm theo Hợp đồng hoặc tài liệu chứng minh đơn vị đang thực hiện công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh trên lãnh thổ Lào, Campuchia (bản sao có chứng thực).

Điều 9. Trình tự cấp Giấy phép liên vận CLV

1. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 (một) bộ hồ sơ cho cơ quan cấp Giấy phép. Cơ quan cấp Giấy phép tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra; trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan cấp Giấy phép thông báo trực tiếp ngay trong ngày làm việc (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp) hoặc thông báo bằng văn bản chậm nhất sau 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu chính) những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi;

b) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định, cơ quan cấp phép cấp Giấy phép; trường hợp từ chối không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tại cơ quan cấp phép hoặc qua hệ thống bưu chính.

2. Lệ phí cấp Giấy phép theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 10. Cơ quan cấp Giấy phép liên vận CLV

1. Tổng cục Đường bộ Việt Nam cấp Giấy phép cho các loại phương tiện như sau:

a) Xe thương mại thuộc các đối tượng: xe vận tải hành khách hợp đồng, xe vận chuyển khách du lịch, xe vận tải hàng hóa;

b) Xe phi thương mại thuộc các đối tượng: xe ô tô thuộc các cơ quan của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Văn phòng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan thuộc các Bộ, xe của các cơ quan ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam có trụ sở đóng tại Hà Nội.

2. Sở Giao thông vận tải địa phương cấp Giấy phép cho xe vận tải hành khách tuyến cố định, xe phi thương mại của các tổ chức, cá nhân đóng trên địa bàn địa phương, trừ đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Sở Giao thông vận tải địa phương nơi có cửa khẩu biên giới giáp với Lào và Campuchia theo Phụ lục I và Phụ lục II của Thông tư này, ngoài việc cấp Giấy phép theo quy định tại khoản 2 Điều này còn được cấp Giấy phép cho xe phi thương mại của các tổ chức, cá nhân đóng trên địa bàn các tỉnh khác của Việt Nam đi qua cửa khẩu của địa phương mình.

Điều 11. Thu hồi và cấp lại Giấy phép liên vận CLV

1. Cơ quan cấp Giấy phép được thu hồi Giấy phép đã cấp nếu phương tiện không thực hiện đúng các nội dung ghi trong Giấy phép hoặc phương tiện không hoạt động trong vòng 03 (ba) tháng, kể từ ngày được cấp Giấy phép.

2. Hết thời hạn của Giấy phép hoặc Giấy phép bị hư hỏng hoặc bị mất Giấy phép, tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép theo quy định tại Điều 8, Điều 9 của Thông tư này. Giấy phép cũ hoặc Giấy phép hư hỏng nộp về cơ quan cấp Giấy phép; trường hợp mất Giấy phép phải có công văn báo cáo và cam kết về việc mất Giấy phép.

Điều 12. Gia hạn Giấy phép liên vận CLV và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào và Campuchia

1. Đối tượng được gia hạn: Phương tiện của Lào, Campuchia gặp trường hợp bất khả kháng (thiên tai, tai nạn giao thông, hỏng phương tiện không thể sửa chữa tại Việt Nam) được gia hạn 01 (một) lần với thời hạn không quá 10 (mười) ngày, kể từ ngày hết hạn.

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn bao gồm:

a) Đơn đề nghị gia hạn theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII của Thông tư này;

b) Giấy phép liên vận CLV;

c) Giấy đăng ký phương tiện.

3. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 (một) bộ hồ sơ trực tiếp cho Sở Giao thông vận tải;

b) Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan cấp Giấy phép thông báo trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ngay trong ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nêu rõ những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi;

c) Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định, Sở Giao thông vận tải có văn bản gia hạn Giấy phép liên vận CLV và gửi cho tổ chức, cá nhân; trường hợp không gia hạn phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Thẩm quyền gia hạn: Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi phương tiện gặp sự cố.

Điều 13. Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định liên vận quốc tế giữa Việt Nam - Lào - Campuchia

1. Hồ sơ đăng ký khai thác tuyến bao gồm:

a) Giấy đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định liên vận quốc tế giữa Việt Nam - Lào - Campuchia theo mẫu quy định tại Phụ lục IX của Thông tư này;

b) Giấy đăng ký phương tiện hoạt động trên tuyến (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu);

c) Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách cố định liên vận quốc tế giữa Việt Nam - Lào - Campuchia theo quy định tại Phụ lục X của Thông tư này;

d) Hợp đồng đối tác giữa doanh nghiệp, hợp tác xã với đối tác của Lào và/hoặc Campuchia (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu).

2. Trình tự chấp thuận khai thác tuyến:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã nộp 01 (một) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính cho cơ quan cấp phép. Cơ quan cấp Giấy phép tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra; trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan cấp Giấy phép thông báo trực tiếp ngay trong ngày làm việc (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp) hoặc thông báo bằng văn bản chậm nhất sau 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu chính) những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi;

b) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ đúng quy định, cơ quan cấp Giấy phép ra văn bản chấp thuận doanh nghiệp, hợp tác xã vào

khai thác và xác nhận vào hợp đồng đối tác; trường hợp từ chối không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tại Cơ quan cấp Giấy phép hoặc qua hệ thống bưu chính;

d) Văn bản chấp thuận khai thác tuyến có giá trị kể từ ngày ký và có thời hạn hiệu lực theo hiệu lực của Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô. Sau 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày ban hành văn bản chấp thuận, nếu đơn vị kinh doanh vận tải không thực hiện đưa xe vào khai thác thì văn bản chấp thuận không còn hiệu lực.

3. Cơ quan chấp thuận khai thác tuyến: Sở Giao thông vận tải nơi có bến xe đi hoặc đến của tuyến vận tải hành khách cố định liên vận quốc tế giữa Việt Nam - Lào - Campuchia tiếp nhận hồ sơ và xem xét, chấp thuận khai thác tuyến đối với các đơn vị kinh doanh vận tải hành khách liên vận đăng ký tham gia khai thác tuyến.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14. Tổ chức thực hiện

1. Tổng cục Đường bộ Việt Nam

a) Tổ chức quản lý và hướng dẫn hoạt động đối với các phương tiện qua lại biên giới đường bộ giữa Campuchia - Lào - Việt Nam;

b) Chủ trì và phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc kiểm tra và xử lý phương tiện thương mại và phi thương mại của Campuchia, Lào và Việt Nam hoạt động qua lại biên giới giữa ba nước;

c) Tổ chức hội nghị thường niên với Cục Vận tải Lào và Tổng cục Vận tải Campuchia để đàm phán giải quyết các vấn đề có liên quan đến vận tải đường bộ giữa ba nước;

d) In ấn và phát hành Biên ký hiệu phân biệt quốc gia của Việt Nam, Giấy phép liên vận CLV.

2. Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Tổ chức phổ biến và triển khai thực hiện Thông tư này tới các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn;

b) Định kỳ hàng năm báo cáo Tổng cục Đường bộ Việt Nam tình hình tổ chức và quản lý hoạt động vận tải liên vận Campuchia - Lào - Việt Nam để theo dõi, tổng hợp, báo cáo Bộ Giao thông vận tải.

Điều 15. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2014.
2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, tổ chức, cá nhân liên hệ với Tổng cục Đường bộ Việt Nam để được hướng dẫn, giải quyết. Trường hợp vượt quá thẩm quyền giải quyết, Tổng cục Đường bộ Việt Nam báo cáo Bộ Giao thông vận tải để chỉ đạo thực hiện.

Điều 16. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng Cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 16;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, CQ ngang Bộ, CQ thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm soát TTHC (Bộ Tư pháp);
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Trang thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, HTQT.

BỘ TRƯỞNG



Đình La Thăng

Phụ lục I
Cặp cửa khẩu cho vận tải liên quốc gia
(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2013/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2013
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

| TT | Nước | Cặp cửa khẩu |
|----|----------------------|---|
| 1 | Campuchia - Lào | 1) Trapeang Kriel - Nong Nokkhen |
| 2 | Campuchia - Việt Nam | 1) Oyadav (Andong Pich, Ratanakiri) - Lệ Thanh (Gia Lai) 2) Dak Dam (Mundulkiri) - Bu Prang (Đắk Nông) 3) Trapeang Sre (Snoul, Kratie) - Hoa Lu (Bình Phước) 4) Trapeang Phlong (Kampong Cham) - Xa Mát (Tây Ninh) 5) Bavet (Svay Rieng) - Mộc Bài (Tây Ninh) 6) Phnom Den (Takeo) - Tịnh Biên (An Giang) 7) Prek Chak (Lork, Kam Pot) - Hà Tiên (Kiên Giang) |
| 3 | Lào - Việt Nam | 1) Dane Savan - Lao Bảo 2) Nam Kan - Nậm Cắn 3) Phu Kuea - Bờ Y 4) Nam Phao - Cầu Treo 5) Na Phao - Cha Lo 6) Pan Hok - Tây Trang 7) Nam Souy - Na Mèo |

Phụ lục II

Các cặp cửa khẩu và tuyến quá cảnh cho vận tải quá cảnh

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2013/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

A - Campuchia

| TT | Cửa khẩu | Tuyến quá cảnh |
|----|---|---|
| 1 | Nong Nokkhen (Champasak, Lào) - Trapeang Kriel (Stung Treng, Campuchia) - Sihanoukville (Preah Sihanouk, Campuchia), Hà Tiên (Kiên Giang, Việt Nam) - Prek Chak (Kampot, Campuchia) | Stung Treng - Kratie - Kampong Cham - Kandal - Kampong Speu - Cảng Sihanoukville (NR7+NR6+NR61+NR5+NR51+NR4) |
| 2 | Nong Nokkhen (Champasak, Lào) - Trapeang Kriel (Stung Treng, Campuchia) - Trapeang Sre (Kratie, Campuchia) - Hoa Lư (Bình Phước, Việt Nam) | Stung Treng - Kratie (NR7+NR74) |
| 3 | Nong Nokkhen (Champasak, Lào) - Trapeang Kriel (Stung Treng, Campuchia) - Bavet (Svay Rieng, Campuchia) - Mộc Bài (Tây Ninh, Việt Nam) | Stung Treng-Kratie - Kampong Cham - Prey Veng - Svay Rieng (NR7+NR11+NR1) |

B - Lào

| TT | Cửa khẩu | Tuyến quá cảnh |
|----|---|--|
| 1 | Nong Nokkhen (Champasak, Lào) - Trapaeng kriel (Campuchia) - Dane Savan (Savannakhet, Lào) - Lao Bảo (Việt Nam) | Champasak - Saravan - Savannakhet (NR13S + NR9) |
| 2 | Dane Savan (Lào) - Lao Bảo (Việt Nam) - Phu Kuea (Lào) - Bờ Y (Việt Nam) | Savannakhet - Saravan - Champasak - Attapue (NR9 + NR13S + NR16 + NR18) |
| 3 | Nong Nokkhen (Champasak, Lào) - Trapaeng kriel (Campuchia) - Phu Kuea (Lào) - Bờ Y (Việt Nam) | Champasak - Attapue (NR13S + NR18) |

C- Việt Nam

| TT | Cặp cửa khẩu | Tuyến quá cảnh |
|----|--|--|
| 1 | Lao Bảo (Việt Nam) - Dane Savan (Lào) Mộc Bài (Tây Ninh, Việt Nam) - Bavet (Svay Rieng, Campuchia) | Lao Bảo - Huế - Đà Nẵng - Nha Trang - Tp. Hồ Chí Minh - Kiên Giang (R9 + R1 + R22 + R80) |
| 2 | Bờ Y (Việt Nam) - Phu Kuea (Lào) Hoa Lu (Bình Phước, Việt Nam) - Trapeang Sre (Kratie, Campuchia) | Kon Tum - Gia Lai - Đắk Lắk - Lâm Đồng - Bình Phước (R40 + R14 + R13) |
| 3 | Bờ Y (Việt Nam) - Phu Kuea (Lào) Mộc Bài (Tây Ninh, Việt Nam) - Bavet (Svay Rieng, Campuchia) | Kon Tum - Đắk Lắk - Đà Lạt - Tp. Hồ Chí Minh (R40 + R14 + R27 + R20 + R22) |

Phụ lục III

Giấy tờ yêu cầu đối với vận tải qua biên giới

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2013/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phần I. Đối với phương tiện vận tải qua biên giới

Các giấy tờ sau đây cần được mang theo trong toàn bộ thời gian phương tiện lưu hành trên lãnh thổ của các Bên ký kết liên quan:

A. Đối với phương tiện vận chuyển hành khách không theo lịch trình:

1. Giấy đăng ký phương tiện cơ giới đường bộ.
2. Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện cơ giới đường bộ.
3. Giấy phép liên vận CLV.
4. Danh sách hành khách (theo mẫu quy định tại Phần IIIa của Phụ lục này).
5. Bảo hiểm trách nhiệm bắt buộc của chủ xe cơ giới với người thứ ba.
6. Giấy tờ tạm nhập phương tiện cơ giới.
7. Giấy khai báo hải quan cho việc nhập, xuất cảnh của phương tiện qua cửa khẩu.

B. Đối với phương tiện vận chuyển hành khách tuyến cố định:

1. Giấy đăng ký phương tiện cơ giới đường bộ.
2. Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện cơ giới đường bộ.
3. Giấy phép liên vận CLV.
4. Danh sách hành khách (theo mẫu quy định tại Phần IIIb của Phụ lục này).
5. Bảo hiểm trách nhiệm bắt buộc của chủ xe cơ giới với người thứ ba.
6. Giấy tờ tạm nhập phương tiện cơ giới.
7. Giấy khai báo hải quan cho việc nhập, xuất cảnh của phương tiện qua cửa khẩu.

C. Đối với phương tiện vận chuyển hàng hóa:

1. Giấy đăng ký phương tiện cơ giới đường bộ.
2. Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện cơ giới đường bộ.
3. Giấy phép liên vận CLV.
4. Phiếu gửi hàng/Chứng từ hải quan.
5. Bảo hiểm trách nhiệm bắt buộc của chủ xe cơ giới với người thứ ba.
6. Giấy tờ khai báo hải quan quá cảnh và nội địa trong trường hợp quá cảnh.
7. Giấy tờ tạm nhập phương tiện.

8. Giấy khai báo hải quan cho việc nhập, xuất cảnh của phương tiện qua cửa khẩu.

D. Đối với phương tiện phi thương mại:

1. Giấy đăng ký phương tiện cơ giới đường bộ.

2. Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện cơ giới đường bộ.

3. Giấy phép liên vận CLV.

4. Bảo hiểm trách nhiệm bắt buộc của chủ xe cơ giới với người thứ ba.

5. Giấy khai báo hải quan cho việc nhập, xuất cảnh của phương tiện qua cửa khẩu.

Phần II. Lái xe và người/hành khách

Các giấy tờ sau đây cần được mang theo trong toàn bộ thời gian phương tiện lưu hành trên lãnh thổ của các Bên ký kết liên quan:

1. Lái xe điều khiển phương tiện vận tải qua biên giới phải có giấy phép lái xe do cơ quan có thẩm quyền của một Bên ký kết cấp.

2. Người/hành khách trên các phương tiện qua lại biên giới và cả lái xe phải có hộ chiếu hoặc giấy tờ đi lại quốc tế có giá trị thay thế hộ chiếu.

Phần IIIa. Mẫu Danh sách hành khách không theo lịch trình

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH (PASSENGER LIST)

(Sử dụng cho phương tiện vận chuyển khách du lịch và theo hợp đồng tạm xuất-tái nhập)
(For temporary export and re-import vehicle on tourist and non-scheduled passenger transport)

Số (No.):

Số đăng ký phương tiện (Registration number):.....

Tên người vận chuyển (Carrier name):.....

Địa chỉ (Address):.....

Số điện thoại (Tel No.):; Số Fax/Fax No.:

Phạm vi hoạt động của chuyến đi (Route of itinerary) :.....

Thời hạn chuyến đi (Duration of the journey):..... ngày (date)

Từ ngày (From date)..... / / 20..... đến ngày (to date)..... / / 20.....

Danh sách hành khách (Passenger list):

| Số TT (No.) | Họ tên hành khách (Passenger's full name) | Số Hộ chiếu (Passport No.) | (No.) | Họ tên hành khách (Passenger's full name) | Số Hộ chiếu (Passport No.) | (No.) | Họ tên hành khách (Passenger's full name) | Số Hộ chiếu (Passport No.) |
|----------------|--|-------------------------------|-------|--|-------------------------------|-------|--|-------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (1) | (2) | (3) | (1) | (2) | (3) |
| 1 | | | 19 | | | 37 | | |
| 2 | | | 20 | | | 38 | | |
| 3 | | | 21 | | | 39 | | |
| 4 | | | 22 | | | 40 | | |
| 5 | | | 23 | | | 41 | | |
| 6 | | | 24 | | | 42 | | |
| 7 | | | 25 | | | 43 | | |
| 8 | | | 26 | | | 44 | | |
| 9 | | | 27 | | | 45 | | |
| 10 | | | 28 | | | 46 | | |
| 11 | | | 29 | | | 47 | | |
| 12 | | | 30 | | | 48 | | |
| 13 | | | 31 | | | 49 | | |
| 14 | | | 32 | | | 50 | | |
| 15 | | | 33 | | | 51 | | |
| 16 | | | 34 | | | 52 | | |
| 17 | | | 35 | | | 53 | | |
| 18 | | | 36 | | | 54 | | |

Tổng cộng số hành khách: người
(Total passengers departing from the terminal)..... (persons)

Xác nhận của người vận tải /Carrier

(Ký tên, đóng dấu/ Signature, seal):

Ngày(Date)/...../ 20.....

(Ghi chú: Danh sách này gồm 3 liên: Liên 1 (gốc) giao cho cơ quan Hải quan cửa khẩu; Liên 2 giao cho Chủ phương tiện; Liên 3 giao cho Biên phòng cửa khẩu)(Note: list of passenger includes 03 copies; 01 original for customs; 01 copy for carrier; 01 copy for borderguard officer)/.

Phần IIIb. Mẫu Danh sách hành khách tuyến cố định

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH (PASSENGER LIST)

(Sử dụng cho xe vận chuyển hành khách theo tuyến cố định tạm xuất-tải nhập)
(For temporary export and re-import vehicle on scheduled passenger transport)

Số(No.):

Số đăng ký phương tiện(Registration No.):.....

Tên Công ty (Name of company):.....

Địa chỉ (Address):.....

Số điện thoại(Tel No.):....., Số fax/Fax No.:.....

Tuyến vận tải(Route): từ (from)..... đến(to)..... và ngược lại (and vice versa).

Bến đi(Departure terminal):.....; Bến đến(Arrival terminal):.....

Giờ khởi hành từ bến đi(Departure time):....., ngày(date)...../...../20.....

1. Danh sách hành khách khởi hành từ bến xe(Passengers departing from the terminal):

| STT | Họ tên hành khách (Passenger's full name) | Số vé (Ticket No.) | (No.) | Họ tên hành khách (Passenger's full name) | Số vé (Ticket No.) | (No.) | Họ tên hành khách (Passenger's full name) | Số vé (Ticket No.) |
|-----|--|-----------------------|-------|--|-----------------------|-------|--|-----------------------|
| | (2) | (3) | (1) | (2) | (3) | (1) | (2) | (3) |
| | | | 17 | | | 33 | | |
| | | | 18 | | | 34 | | |
| | | | 19 | | | 35 | | |
| | | | 20 | | | 36 | | |
| | | | 21 | | | 37 | | |
| | | | 22 | | | 38 | | |
| | | | 23 | | | 39 | | |
| | | | 24 | | | 40 | | |
| | | | 25 | | | 41 | | |
| | | | 26 | | | 42 | | |
| | | | 27 | | | 43 | | |
| | | | 28 | | | 44 | | |
| | | | 29 | | | 45 | | |
| | | | 30 | | | 46 | | |
| | | | 31 | | | 47 | | |
| | | | 32 | | | 48 | | |

ng cộng số hành khách khởi hành từ bến xe: người
(total passengers departing from the terminal) (persons)

Xác nhận của Bến xe/ Terminal
(Ký, đóng dấu /Signature and seal)
Ngày(date)/...../20.....

2. Danh sách hành khách mua vé dọc đường do lái xe khai báo(Other passengers declared by driver):

| STT | Họ tên hành khách (Passenger's full name) | Số vé (Ticket No.) | (No.) | Họ tên hành khách (Passenger's full name) | Số vé (Ticket No.) | (No.) | Họ tên hành khách (Passenger's full name) | Số vé (Ticket No.) |
|-----|--|-----------------------|-------|--|-----------------------|-------|--|-----------------------|
| | (2) | (3) | (1) | (2) | (3) | (1) | (2) | (3) |
| | | | 6 | | | 11 | | |
| | | | 7 | | | 12 | | |
| | | | 8 | | | 13 | | |
| | | | 9 | | | 14 | | |
| | | | 10 | | | 15 | | |

ng cộng khách chặng: người
(total of stage passengers)....(Persons)

Lái xe ký tên xác nhận số lượng khách:
(Name of Driver and signature)

Chú ý: Danh sách này gồm 4 liên: Liên 1 (gốc) giao cơ quan Hải quan cửa khẩu; Liên 2 giao Chủ phương tiện; Liên 3 giao Bến xe; Liên 4 giao Biên phòng cửa khẩu.(Note: List of passenger includes 04 copies; 01 original for Customs; 01 copy for carrier; 01 copy for the terminal; 01 copy for borderguard officer)./.

Phụ lục IV

Ký hiệu phân biệt quốc gia

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2013/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)



Ghi chú: Chữ hoa Latinh, chữ có chiều cao 80mm, nét chữ có bề rộng 10mm, các chữ có màu đen trên một biển nền trắng có dạng hình elíp với trục chính nằm ngang.

Phụ lục V

Mẫu Giấy phép liên vận CLV

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2013/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2013
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)



Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Socialist Republic of Viet Nam

Bộ Giao thông vận tải Việt Nam
đề nghị các cơ quan hữu quan cho phép
phương tiện vận tải đường bộ này đi lại và
dành những sự hỗ trợ hoặc bảo vệ cần thiết

The Ministry of Transport of Viet Nam
requests all those whom it may concern
to allow the vehicle to pass freely and
afford the vehicle any such assistance and
protection as may be necessary

Mặt sau bìa trước/ Back side



Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Socialist Republic of Viet Nam

GIẤY PHÉP LIÊN VẬN VIỆT - LÀO - CAMPUCHIA

VIET NAM - LAO - CAMBODIA CROSS - BORDER TRANSPORT PERMIT (CLV - CBT PERMIT)

Số giấy phép (Permit number)
Ngày cấp (Date of issue):.....
Ngày hết hạn (Date of expiration) :.....
Issuing Authority/ Cơ quan cấp
(Signature, Stamp)
(Ký tên và đóng dấu)

Page 1

Chi tiết về Đơn vị vận tải Information of Transport Operator/ Organization

1. Tên công ty/Đơn vị (Operator/Organization):

Địa chỉ (Address):

Tel:Fax:.....

2- Tên chủ phương tiện (Vehicle Owner):

Địa chỉ (Address):

Tel:Fax:.....

Thông tin cơ bản về phương tiện Basic data of the vehicle

1. Số đăng ký phương tiện :.....
(Registration No.)

2. Thông số kỹ thuật (Technical data) :

- Năm sản xuất:.....
(Manufactured year)

- Nhãn hiệu (Mark) :.....

- Loại xe (Model) :.....

Xe tải (Truck) Xe khách (Bus) Khác (Other)

- Màu sơn :.....
(Colour)

- Số máy :.....
(Engine No.)

- Số khung :.....
(Chassis No.)

Page 2

**GHI CHÚ
NOTE**

**Cửa khẩu, khu vực hoạt động.
Border, Travelling area**

Cửa khẩu (Border gate):

Khu vực hoạt động (Travelling area):

Tuyến hoạt động (Routes):

Vận tải hàng hoá / hành khách (tuyến không cố định/cố định
(goods transport /passenger transport (non - schedule or
schedule):

Ghi chú khác (others):

**GIA HẠN
EXTENTION**
Được phép gia hạn 1 lần không quá 10 ngày
(be extended one time and not exceed 10 days)

Gia hạn đến hết hạn (Extended to):

Ngày cấp (Date of issue):

Issuing Authority
(Signature, Stamp)

**BIÊN PHÒNG - HẢI QUAN
FOR CUSTOMS - IMMIGRATION**

| HẢI QUAN (CUSTOMS) | | BIÊN PHÒNG (BORDER GARDS) | |
|----------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|
| Ngày xuất cảnh Departure date | Ngày nhập cảnh Arrival Date | Ngày xuất cảnh Departure date | Ngày nhập cảnh Arrival Date |
| | | | |

**BIÊN PHÒNG - HẢI QUAN
FOR CUSTOMS - IMMIGRATION**

| HẢI QUAN (CUSTOMS) | | BIÊN PHÒNG (BORDER GARDS) | |
|----------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|
| Ngày xuất cảnh Departure date | Ngày nhập cảnh Arrival Date | Ngày xuất cảnh Departure date | Ngày nhập cảnh Arrival Date |
| | | | |



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

**GIẤY PHÉP LIÊN VẬN
VIỆT NAM - LÀO - CAMPUCHIA
VIET NAM - LAO - CAMBODIA
CROSS - BORDER TRANSPORT PERMIT
(CLV - CBT PERMIT)
PHƯƠNG TIỆN PHI THƯƠNG MẠI
NON COMMERCIAL VEHICLE**

Mặt bìa trước/Cover



Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Socialist Republic of Viet Nam

**GIẤY PHÉP LIÊN VẬN
VIỆT - LÀO - CAMPUCHIA
VIET NAM - LAO - CAMBODIA
CROSS - BORDER TRANSPORT PERMIT
(CLV - CBT PERMIT)**

Số giấy phép (Permit number)
Ngày cấp (Date of issue):.....
Ngày hết hạn (Date of expiration) :.....
Issuing Authority/Cơ quan cấp
(Signature, Stamp)
(Ký tên và đóng dấu)

Page 1

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Socialist Republic of Viet Nam

Bộ Giao thông vận tải Việt Nam
đề nghị các cơ quan hữu quan cho phép
phương tiện vận tải đường bộ này đi lại và
đành những sự hỗ trợ hoặc bảo vệ cần thiết

The Ministry of Transport of Viet Nam
requests all those whom it may concern
to allow the vehicle to pass freely and
afford the vehicle any such assistance and
protection as may be necessary

Mặt sau/Back side

Thông tin cơ bản về phương tiện
Basic data of the vehicle

1. Số đăng ký phương tiện :.....
(Registration No.)
2. Thông số kỹ thuật:
(Technical data)
 - Năm sản xuất:.....
(Manufactured year)
 - Nhãn hiệu (Mark) :.....
 - Loại xe (Model) :.....
 - Xe tải (Truck) Xe khách (Bus) Khác (Other)
 - Màu sơn :.....
(Colour.)
 - Số máy :.....
(Engine No.)
 - Số khung :.....
(Chassic No.)

Page 2

**Chi tiết về Đơn vị
Information of Transport Operator/ Organization**

1- Tên Đơn vị (Organization):

Địa chỉ (Address):

Tel: Fax:

2- Tên chủ phương tiện (Vehicle Owner):

Địa chỉ (Address):

Điện thoại/Tel: Fax:

**Cửa khẩu, khu vực hoạt động,
Border, Travelling area**

Cửa khẩu (Border gate):

Khu vực hoạt động (Travelling area):

Tuyến hoạt động (Routes):

Các ghi chú khác (other note):

**BIÊN PHÒNG - HẢI QUAN
FOR CUSTOMS - IMMIGRATION**

| HẢI QUAN (CUSTOMS) | | BIÊN PHÒNG (BORDER GARDS) | |
|----------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|
| Ngày xuất cảnh Departure date | Ngày nhập cảnh Arrival Date | Ngày xuất cảnh Departure date | Ngày nhập cảnh Arrival Date |
| | | | |

**GIA HẠN
EXTENTION
Được phép gia hạn 1 lần không quá 10 ngày
(be extended one time and not exceed 10 days)**

Gia hạn đến hết hạn (Extended to) :

Ngày cấp (Date of issue):

**Issuing Authority/Cơ quan cấp
(Signature, Stamp)
(Ký tên và đóng dấu)**

**BIÊN PHÒNG - HẢI QUAN
FOR CUSTOMS - IMMIGRATION**

| HẢI QUAN (CUSTOMS) | | BIÊN PHÒNG (BORDER GARDS) | |
|----------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|
| Ngày xuất cảnh Departure date | Ngày nhập cảnh Arrival Date | Ngày xuất cảnh Departure date | Ngày nhập cảnh Arrival Date |
| | | | |

Hướng dẫn (Instruction)

1. Khi sổ bị mất hoặc không đọc được vì bất cứ nguyên nhân gì có thể xảy ra, người giữ giấy phép phải yêu cầu cấp giấy phép mới tại cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

When this book get lost or illegible for any reasons as it may occur the holder should request the new one at the issuing office.

2. Sổ này phải xuất trình cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu.

This book shall be produced to the competent authorities upon request.

3. Nghiêm cấm việc tẩy xóa, thay đổi các điều khoản đã ghi trong sổ này.

It is prohibited to erase, add, or falsify any terms specified in this book.

4. Sổ này chỉ sử dụng cho phương tiện đã được ghi trong sổ và phải được gia hạn trước ngày hết hạn một tháng.

This book shall be used for the specified vehicle only and shall be renewed before one month before the expired date.

Ghi chú (note):

Khổ giấy rộng: 11cm, dài 15cm.

Page size 11cm x 15cm.

Bìa màu đỏ, từ 50-100 trang dùng để cấp cho phương tiện thương mại.

Red cover (50-100 pages) used for commercial vehicles.

Bìa màu hồng, từ 10-20 trang dùng để cấp cho phương tiện phi thương mại.

Pink cover (10 - 20 pages) used for non commercial vehicles.

No.....

VIET NAM CLV - CBT BOARD

(Company):

(Competent Authorities)

(Registered Number):

(Valid until):

(Signature/Sealed)

Ghi chú: Kích thước 115mm x 210mm, nền trắng.

Phụ lục VI

Mẫu Đơn đề nghị cấp Giấy phép liên vận CLV cho phương tiện thương mại
(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2013/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2013
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên đơn vị kinh doanh vận tải
đề nghị cấp giấy phép

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP LIÊN VẬN CLV
CHO PHƯƠNG TIỆN THƯƠNG MẠI

Kính gửi:

1. Tên đơn vị (hoặc cá nhân):.....
2. Địa chỉ :
3. Số điện thoại:.....số Fax:
4. Đề nghị Tổng cục Đường bộ Việt Nam (Sở Giao thông vận tải địa phương) cấp Giấy phép liên vận CLV cho phương tiện vận tải sau:

| Số TT | Biển số xe | Trọng tải (ghé) | Năm sản xuất | Nhãn hiệu | Số khung | Số máy | Màu sơn | Thời gian đề nghị cấp phép | Hình thức hoạt động (vận chuyển hàng hóa hay hành khách) | Cửa khẩu Xuất - Nhập cảnh |
|-------|------------|-----------------|--------------|-----------|----------|--------|---------|----------------------------|--|---------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| 1 | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | |

5. Loại hình kinh doanh vận tải:

a) Hành khách theo tuyến cố định: b) Khách du lịch:

c) Hành khách theo hợp đồng: d) Vận tải hàng hoá:

Ghi chú: Đối với phương tiện vận chuyển hành khách theo tuyến cố định bổ sung thêm các thông tin sau:

Tuyến:.....đi.....và ngược lại

Bến đi: Bến xe.....(thuộc tỉnh:.....Việt Nam)

Bến đến: Bến xe.....(thuộc tỉnh:.....)

Cự ly vận chuyển:km

Hành trình tuyến đường:

Đã được Sở Giao thông vận tải chấp thuận khai thác tuyến tại công văn số
.....ngàytháng.....năm.....

....., Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục VII

Mẫu Đơn đề nghị cấp giấy phép liên vận CLV cho phương tiện phi thương mại
(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2013/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2013
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên đơn vị/tổ chức
đề nghị cấp giấy phép

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP LIÊN VẬN CLV
CHO PHƯƠNG TIỆN PHI THƯƠNG MẠI

Kính gửi:

1. Tên đơn vị (hoặc cá nhân):.....
2. Địa chỉ :
3. Số điện thoại:.....số Fax:
4. Giấy phép chứng nhận đăng ký kinh doanh số.....ngày cấp.....cơ quan cấp phép.....
(đối với trường hợp phương tiện vận chuyển hàng hoá, người phục vụ mục đích kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã).
5. Đề nghị Tổng cục Đường bộ Việt Nam (hoặc Sở Giao thông vận tải địa phương) cấp Giấy phép liên vận CLV cho phương tiện phi thương mại sau:

| Số TT | Biển số xe | Trọng tải (ghé) | Năm sản xuất | Nhãn hiệu | Số khung | Số máy | Màu sơn | Thời gian đề nghị cấp phép | Hình thức hoạt động (vận chuyển hàng hóa hay hành khách) | Cửa khẩu Xuất - Nhập cảnh |
|-------|------------|-----------------|--------------|-----------|----------|--------|---------|----------------------------|--|---------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| 1 | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | |

6. Mục đích chuyến đi:

a) Công vụ:

b) Cá nhân:

c) Phục vụ Hoạt động của doanh nghiệp, HTX

d) Mục đích khác:

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục VIII

Mẫu Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép liên vận cho phương tiện của Lào, Campuchia
(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2013/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2013
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên doanh nghiệp đề nghị
gia hạn giấy phép liên vận
của Lào, Campuchia
Company name applying for
extension of Laos,
Cambodia Cross-border
Transport Permit

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence - Freedom – Happiness

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
GIA HẠN GIẤY PHÉP LIÊN VẬN CLV
APPLICATION FOR EXTENSION OF CAMBODIA – LAOS - VIET NAM
CROSS- BORDER TRANSPORT PERMIT

Kính gửi (To):.....

1. Tên đơn vị (hoặc cá nhân): *Name (organization or individual)*.....
2. Địa chỉ: *(Address)*
3. Số điện thoại: *(Tel No.)*..... Số Fax: *(Fax No.)*:
4. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư số *(Business Registration Certificate or Investment License No.)*:.....
- Ngày cấp *(Date of issue)* Cơ quan cấp *(Issuing Authority)*
5. Đề nghị Sở GTVT gia hạn Giấy phép liên vận CLV cho phương tiện vận tải sau: *Kindly request Provincial Transport Department of.....to extend the validity of Cambodia - Laos - Viet Nam Cross- Border Transport Permit(s) for the following vehicle(s):*
 - Biển số xe xin gia hạn *(Registration No.)*:
 - Giấy phép liên vận CLV số: Ngày cấp ... Nơi cấp: Có giá trị đến:
 - Cambodia-Laos-Viet Nam Cross-Border Transport Permit No.:.....(Date of issue)....(Issuing Authority)....Date of expiry:.....*
 - Thời gian nhập cảnh vào Việt Nam: ngày tháng năm
Date of entry into Viet Nam: month year
 - Thời hạn đề nghị được gia hạn thêm (lựa chọn 1 trong 2 nội dung sau để khai):
Proposed to extend duration (choose one of the two following options):
 - + Gia hạn giấy phép liên vận:ngày, từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...
Extension for:days, from date... .. month yearto datemonth ... year
 - + Gia hạn chuyến đi:.....ngày, từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm
Extension of Journey :days, from date ... month ... year ... to datemonth ... year ...
7. Lý do đề nghị gia hạn *(The reasons for extension)*:.....
.....
.....

8. Chúng tôi xin cam kết (*We commit*):

a) Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Đơn đề nghị gia hạn giấy phép liên vận Campuchia - Lào - Việt Nam cho phương tiện và các văn bản kèm theo (*To take full responsibility for the truthfulness and accuracy of the application for extending Cambodia-Laos-Viet Nam Cross-Border Transport Permit for vehicles and the attached documents*).

b) Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam cũng như những quy định ghi trong Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vận tải đường bộ. (*To comply strictly with all provisions of Vietnamese Laws as well as the provisions of the Memorandum of Understanding between the Governments of the Kingdom of Cambodia, the People's Democratic Republic of Laos and the Socialist Republic of Vietnam on Road of Transport*).

....., ngày(*Date*).....tháng(*month*).....năm (*year*).....

Đại diện đơn vị (*Representative of the Company*)

Ký tên/Signature

*Lái xe, chủ phương tiện hoặc người được ủy quyền
(Driver, vehicle owner or authorized person).*

Phụ lục IX

Mẫu giấy đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định liên vận quốc tế giữa Việt Nam - Lào - Campuchia

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2013/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2013

của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên đơn vị kinh doanh vận tải

Số: /.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng....năm.....

**GIẤY ĐĂNG KÝ KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CỐ ĐỊNH
LIÊN VẬN QUỐC TẾ GIỮA VIỆT NAM - LÀO - CAMPUCHIA**

Kính gửi: Sở Giao thông vận tải.....

1. Tên doanh nghiệp, hợp tác xã:.....
2. Địa chỉ:
3. Số điện thoại:số Fax:
4. Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định liên vận quốc tế giữa Việt Nam - Lào - Campuchia như sau:
Tỉnh/thành phố đi: Tỉnh/thành phố đến:
Bến đi: Bến đến:
Cự ly vận chuyển:km
Hành trình chạy xe:
5. Danh sách xe khai thác tuyến vận tải hành khách cố định liên vận quốc tế giữa Việt Nam - Lào - Campuchia

| STT | Biển kiểm soát | Tên chủ sở hữu | Mác xe | Trọng tải | Năm sản xuất |
|-----|----------------|----------------|--------|-----------|--------------|
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

6. Doanh nghiệp, hợp tác xã cam kết :

- a) Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Giấy đăng ký khai thác vận tải hành khách liên vận quốc tế bằng xe ô tô theo tuyến cố định;
- b) Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam cũng như những quy định ghi trong Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vận tải đường bộ.

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục X

Phương án hoạt động tuyến vận tải hành khách cố định liên vận quốc tế giữa Việt Nam - Lào - Campuchia

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2013/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên đơn vị kinh doanh vận tải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN HOẠT ĐỘNG TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CỐ ĐỊNH LIÊN VẬN QUỐC TẾ GIỮA VIỆT NAM - LÀO - CAMPUCHIA

1. Đặc điểm tuyến:

Tên tuyến: đi và ngược lại.

Bến đi:

Bến đến:

Cự ly vận chuyển: km.

Lộ trình:

2. Biểu đồ chạy xe:

Số chuyến tải (nốt) trong ngày/tuần/ tháng.

a) Tại bến lượt đi: bến xe:

Hàng ngày có nốt (tài) xuất bến như sau:

+ Tài (nốt) 1 xuất bến lúc giờ.

+ Tài (nốt) 2 xuất bến lúc giờ.

+

b) Tại bến lượt về: bến xe:

Hàng ngày có nốt (tài) xuất bến như sau:

+ Tài (nốt) 1 xuất bến lúc giờ.

+ Tài (nốt) 2 xuất bến lúc giờ.

+

c) Thời gian thực hiện một hành trình chạy xe giờ.

d) Tốc độ lữ hành : km/giờ.

e) Thời gian dừng nghỉ dọc đường : phút.

3. Các điểm dừng nghỉ trên đường:

a) Lượt đi từ Bến xe : đến Bến xe :

(Yêu cầu ghi rõ lý trình các chuyến xe sẽ dừng, nghỉ tại các trạm dừng nghỉ hoặc các nhà hàng được quy định trên tuyến quốc lộ và tỉnh lộ theo đúng quy định pháp luật của nước sở tại).

- Điểm dừng thứ nhất

- Điểm dừng thứ hai

- Điểm dừng thứ ba :

b) Lượt về từ Bến xe : đến Bến xe:

(Yêu cầu ghi rõ lý trình các chuyến xe sẽ dừng, nghỉ tại các trạm dừng nghỉ hoặc các nhà hàng được quy định trên tuyến Quốc lộ và tỉnh lộ theo đúng quy định pháp luật của nước sở tại).

- Điểm dừng thứ nhất

- Điểm dừng thứ hai

- Điểm dừng thứ ba :

c) Thời gian dừng, nghỉ từđến.....phút/điểm.

4. Phương tiện bố trí trên tuyến

| Số TT | Biển số xe | Trọng tải (ghé) | Năm sản xuất | Nhãn hiệu | Ghi chú |
|-------|------------|-----------------|--------------|-----------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| 3 | | | | | |

5. Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe

a) Số lượng:

b) Điều kiện của lái xe:

- Có bằng lái xe phù hợp với xe điều khiển.
- Có đủ điều kiện về sức khỏe, đảm bảo an toàn giao thông đường bộ.
- Có hợp đồng lao động bằng văn bản với đơn vị.
- Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe mặc đồng phục, mang bảng tên .

c) Điều kiện của nhân viên phục vụ trên xe

6. Các dịch vụ khác

a) Dịch vụ chèo chạy xe trên tuyến :

b) Dịch vụ đối với những xe chất lượng cao:

7. Giá vé

a) Giá vé:

- Giá vé suốt tuyến:..... đồng/HK.
- Giá vé chặng (nếu có):..... đồng/HK.

| Giá vé | đồng/HK |
|--------------------------------|---------|
| Trong đó: | |
| - Giá vé (*) | đồng/HK |
| - Chi phí các bữa ăn chính | đồng/HK |
| - Chi phí các bữa ăn phụ | đồng/HK |
| - Phục vụ khác: khăn, nước ... | đồng/HK |

(*) Giá vé đã bao gồm bảo hiểm HK, phí cầu phà và các dịch vụ bên bãi.

b) Hình thức bán vé

- Bán vé tại quầy ở bến xe:.....
- Bán vé tại đại lý:(ghi rõ tên đại lý, địa chỉ, điện thoại).
- Bán vé qua mạng:.....(địa chỉ trang Web).

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)